

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục, Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu:
Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349**

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết lập báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC, ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016;

Căn cứ Thông tư 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các chi phí về đăng ký, đăng tải thông tin, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, báo đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT, ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị Quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của tỉnh Gia Lai; Nghị Quyết số 132/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý sử dụng tài sản công của tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-SCT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Văn phòng Sở Công Thương;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 38-TC/23/CT-VALUINCO-HCM ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Công ty cổ phần Định giá và Tư vấn Đầu tư Quốc tế Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Hồ sơ dự toán chi tiết gói thầu: Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349 do Văn phòng Sở lập;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349, cụ thể như sau:

I. Phần Danh mục, Dự toán:

1. Tên dự toán: Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349.
2. Chủ đầu tư: Sở Công Thương tỉnh Gia Lai.
3. Địa điểm thực hiện dự án: Trụ sở liên cơ quan, số 17 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
4. Đơn vị lập dự toán: Văn phòng Sở.
5. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện dự án.
6. Tổng dự toán: **175.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Chi phí Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349: 168.035.000 đồng.

- Chi phí khác: 6.965.000 đồng.

+ Chi phí Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu 2.200.000 đồng.

+ Chi phí Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 1.100.000 đồng.

+ Chi phí Thẩm định giá: 3.500.000 đồng.

+ Chi phí đăng tải thông tin đấu thầu 165.000 đồng.

7. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh năm 2023.

8. Thời gian thực hiện: Quý I-II, năm 2023.

9. Mục tiêu đầu tư: Để sử dụng tốt ô tô, tăng thời hạn sử dụng và đảm bảo độ tin cậy của phương tiện ô tô trong quá trình vận hành.

10. Nội dung, quy mô đầu tư và các thông số kỹ thuật chủ yếu: Theo danh mục dự toán mua sắm trang thiết bị kèm theo Dự toán chi tiết; Chứng thư thẩm định giá.

II. Phần kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Stt	Tên gói thầu	Giá trị gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện Hợp đồng
1	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	2.200.000	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu		Quý I+II năm 2023	Trọn gói	10 ngày
2	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	1.100.000		Chỉ định thầu		Quý II/2023	Trọn gói	5 ngày
3	Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349	168.035.000		Chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý II/2023	Trọn gói	20 ngày
Tổng giá trị (VNĐ)		171.335.000						

Điều 2. Giao cho Văn phòng Sở và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- KBNN tỉnh;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Website Sở;
- Lưu VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Bình

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Gói thầu: Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Công thương Tỉnh Gia Lai)

Số TT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT	Thành tiền sau thuế
I	Chi phí thiết bị (G_{TB})	G_{tb} = G_{tb1}	152.759.091	15.275.909	168.035.000
1	Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349	G _{tb1} = Theo chứng thu thẩm định giá	152.759.091	15.275.909	168.035.000
II	Chi phí tư vấn (G_{TV})	G_{tv} = G_{tv1} + G_{tv2}	3.000.000	300.000	3.300.000
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	G _{tv1} = Mức tối thiểu theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP	2.000.000	200.000	2.200.000
2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	G _{tv2} = Mức tối thiểu theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP	1.000.000	100.000	1.100.000
III	Chi phí khác (G_k)	G_k = G_{k1} + G_{k2}	3.331.818	333.182	3.665.000
1	Chi phí thẩm định giá	G _{k1} = Theo báo giá	3.181.818	318.182	3.500.000
2	Chi phí đăng tải thông tin đấu thầu	G _{k2} = Theo thông tư 06/2021/TT-BKHĐT	150.000	15.000	165.000
	Tổng cộng chi phí	(I+II+III)	159.090.909	15.909.091	175.000.000
	Làm tròn số				175.000.000

Bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn./.

DANH MỤC DỰ TOÁN CHI TIẾT

Gói: Sửa chữa xe ô tô biển kiểm soát 81B-3349

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Công thương Tỉnh Gia Lai)

Stt	Danh mục dịch vụ/ Mô tả dịch vụ/ Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Mã phụ tùng	Hãng sản xuất/ Xuất xứ
I	ĐỘNG CƠ						
1	Bộ roăn đại tu	Bộ	1	6.587.000	6.587.000	MD997516	Mitsubishi/ Nhật Bản
2	Pittong bên tài	Cái	3	1.540.000	4.620.000	MD197813	Mitsubishi/ Nhật Bản
3	Pittong bên phụ	Cái	3	1.540.000	4.620.000	MD197807	Mitsubishi/ Nhật Bản
4	Sec-măng	Bộ	1	7.027.000	7.027.000	MD301803	Mitsubishi/ Nhật Bản
5	Bạc lót thanh truyền	Bộ	6	352.000	2.112.000	1115A091	Mitsubishi/ Nhật Bản
6	Bạc lót trục khuỷu	Bộ	4	431.000	1.724.000	1052A360	Mitsubishi/ Nhật Bản
7	Bạc chặn trục cơ	Bộ	1	514.000	514.000	1052A271	Mitsubishi/ Nhật Bản
8	Dây curoa cam	Sợi	1	1.947.000	1.947.000	MD111427	Mitsubishi/ Nhật Bản
9	Tăng cam	Bộ	1	1.065.000	1.065.000	MD104578	Mitsubishi/ Nhật Bản
10	Curoa máy phát	Sợi	1	1.045.000	1.045.000	MD187462	Mitsubishi/ Nhật Bản
11	Curoa điều hòa	Sợi	1	253.000	253.000	MB813344	Mitsubishi/ Nhật Bản
12	Curoa trợ lực lái	Sợi	1	271.000	271.000	MD185960	Mitsubishi/ Nhật Bản
13	Dây cao áp bugi	Bộ	1	3.119.000	3.119.000	MD976524	Mitsubishi/ Nhật Bản
14	Bộ nắp chia điện	Bộ	1	1.773.000	1.773.000	MD611526	Mitsubishi/ Nhật Bản
15	Con đội suppap	Cái	12	438.000	5.256.000	MD377560	Mitsubishi/ Nhật Bản
16	Xuppap nạp	Cái	6	526.000	3.156.000	MD088811	Mitsubishi/ Nhật Bản
17	Xuppap xả	Cái	6	819.000	4.914.000	MD096219	Mitsubishi/ Nhật Bản
18	Cao su chân máy	Ồ	2	1.107.000	2.214.000	MB007023	Mitsubishi/ Nhật Bản

Stt	Danh mục dịch vụ/ Mô tả dịch vụ/ Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Mã phụ tùng	Hãng sản xuất/ Xuất xứ
19	Nhớt máy	Lít	5	180.000	900.000	MZ321046	Mitsubishi/ Nhật Bản
20	Lọc nhớt	Cái	1	192.000	192.000	MZ690115	Mitsubishi/ Nhật Bản
21	Lọc nhiên liệu thô	Cái	1	653.000	653.000	MB890047	Mitsubishi/ Nhật Bản
22	Ly tâm quạt gió giải nhiệt nước làm mát	Cái	1	6.397.000	6.397.000	MD106546	Mitsubishi/ Nhật Bản
23	Quạt gió làm mát	Cái	1	1.883.000	1.883.000	MD050475	Mitsubishi/ Nhật Bản
24	Nước làm mát	Can	2	301.000	602.000	MZ313950	Mitsubishi/ Nhật Bản
25	Dung dịch vệ sinh kim phun	Chai	1	1.210.000	1.210.000	VTN-937-SHG030	Mitsubishi/ Nhật Bản
26	Xoáy miệng xi-e và xupap	Cái	12	38.000	456.000	Gia công	
27	Đánh đá mài mặt máy	Mặt	2	660.000	1.320.000	Gia công	
28	Đánh đá trục cơ	Cái	1	660.000	660.000	Gia công	
29	Xoáy xy lanh	Cái	6	330.000	1.980.000	Gia công	
30	Xúc kết nước	Cái	1	330.000	330.000	Gia công	
31	Phục hồi bơm nhớt	Cái	1	880.000	880.000	Gia công	
32	Bảo dưỡng và chổi than máy phát	Bộ	1	1.100.000	1.100.000	Gia công	
33	Công đại tu máy	Xe	1	10.450.000	10.450.000		
II	GÀM						
1	Rotuyn lái trong	Cái	2	1.183.000	2.366.000	mb831044	Mitsubishi/ Nhật Bản
2	Rotuyn lái ngoài	Cái	2	1.128.000	2.256.000	mb831043	Mitsubishi/ Nhật Bản
3	Tay lái trung gian	Cái	1	3.861.000	3.861.000	MR592811	Mitsubishi/ Nhật Bản
4	Bốt tay lái phụ	Cái	1	2.692.000	2.692.000	MB831042	Mitsubishi/ Nhật Bản
5	Rotuyn trụ trên trước T	Cái	1	1.144.000	1.144.000	MB860829	Mitsubishi/ Nhật Bản
6	Rotuyn trụ trên trước P	Cái	1	1.149.000	1.149.000	MB860830	Mitsubishi/ Nhật Bản

Stt	Danh mục dịch vụ/ Mô tả dịch vụ/ Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Mã phụ tùng	Hãng sản xuất/ Xuất xứ
7	Rotuyn trụ dưới trước T	Cái	1	1.309.000	1.309.000	MR296269	Mitsubishi/ Nhật Bản
8	Rotuyn trụ dưới trước P	Cái	1	1.309.000	1.309.000	MR296270	Mitsubishi/ Nhật Bản
9	Giảm xóc sau	Cái	2	2.388.000	4.776.000	MB663364	Mitsubishi/ Nhật Bản
10	Giảm xóc trước	Cái	2	2.805.000	5.610.000	MR267960	Mitsubishi/ Nhật Bản
11	Cao su cân bằng trước	Cái	2	121.000	242.000	MR150093	Mitsubishi/ Nhật Bản
12	Su chêm giảm chấn ty cân bằng trước	Bộ	2	482.000	964.000	MB831039	Mitsubishi/ Nhật Bản
13	Cao su nhíp (đầu trước)	Cục	8	66.000	528.000	mb111203	Mitsubishi/ Nhật Bản
14	Cao su nhíp (đầu sau)	Cục	4	69.000	276.000	mb584531	Mitsubishi/ Nhật Bản
15	Bạc nhựa lót nhíp	Miếng	12	55.000	660.000	MD739289	Mitsubishi/ Nhật Bản
16	Bi may-ơ trước	Ổ	4	700.000	2.800.000	MB092749	Mitsubishi/ Nhật Bản
17	Phốt may-ơ trước	Cái	2	287.000	574.000	MB526395	Mitsubishi/ Nhật Bản
18	Bi may-ơ sau	Ổ	2	1.164.000	2.328.000	MB664611	Mitsubishi/ Nhật Bản
19	Phốt may-ơ sau trong	Cái	2	135.000	270.000	mb837719	Mitsubishi/ Nhật Bản
20	Phốt may-ơ sau ngoài	Cái	2	162.000	324.000	MB664612	Mitsubishi/ Nhật Bản
21	Công tháo lắp phần gầm	Xe	1	4.000.000	4.000.000		
III	PHẦN HỘP SỐ						
1	Nhớt hộp số chính	Lít	5	176.000	880.000	3005401	Mitsubishi/ Nhật Bản
2	Nhớt hộp số phụ	Lít	2	176.000	352.000	3005401	Mitsubishi/ Nhật Bản
3	Công bảo dưỡng	Công	1	880.000	880.000		
IV	PHẦN CẦU						
1	Nhớt cầu trước	Lít	5	176.000	880.000	3005401	Mitsubishi/ Nhật Bản
2	Nhớt cầu sau	Lít	3,5	176.000	616.000	3005401	Mitsubishi/ Nhật Bản
3	Công bảo dưỡng	Xe	1	550.000	550.000		

Stt	Danh mục dịch vụ/ Mô tả dịch vụ/ Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Mã phụ tùng	Hãng sản xuất/ Xuất xứ
V	PHẦN PHANH						
1	Cupen piton và chụp bụi ty lừa thắng	Bộ	2	503.000	1.006.000	MB857840	Mitsubishi/ Nhật Bản
2	Cupen và chụp bụi heo thắng sau	Bộ	2	405.000	810.000	MB858466	Mitsubishi/ Nhật Bản
3	Pitton và cuppen heo thắng cái	Bộ	1	2.219.000	2.219.000	MR307964	Mitsubishi/ Nhật Bản
4	Má phanh trước	Bộ	1	3.357.000	3.357.000	MR389548	Mitsubishi/ Nhật Bản
5	Má phanh sau	Bộ	1	2.565.000	2.565.000	MR389571	Mitsubishi/ Nhật Bản
6	Dầu thắng	Lít	1	132.000	132.000	MZ321040	Mitsubishi/ Nhật Bản
7	Láng đĩa thắng trước	Cái	2	220.000	440.000	Gia Công	
8	Láng tam bua thắng sau	Cái	2	220.000	440.000	Gia Công	
9	Công thay thế phần phanh	Xe	1	1.000.000	1.000.000		
VI	THÂN VỎ & NỘI THẤT						
1	May bọc ghế da (Công nghiệp loại 1)	Xe	1	11.000.000	11.000.000		
2	Bảo dưỡng compa nâng hạ kính	Cái	4	660.000	2.640.000		
3	Lốp xe Michelin 215/75R16	Cái	4	4.235.000	16.940.000	MMVEP15R16	Michelin/ Thái Lan
4	Công tháo lắp	Xe	1	660.000	660.000		
	Tổng cộng sau thuế				168.035.000		

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn đồng chẵn./.